

Số: 631 /QĐ-UBND

Kim Bảng, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG KIM BẢNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Kim Bảng về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*am*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- TT ĐU, TT HĐND (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Đại Vương



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Thu ngân sách xã	Phần chi	Chi ngân sách cấp xã
1	2	3	4
Tổng số thu	414.821.667.854	Tổng số chi	351.789.750.682
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	355.567.135.401	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	351.789.750.682
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	774.154.424	1. Chi đầu tư phát triển	187.622.717.800
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	1.801.389.195	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	146.039.774.532
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	27.790.692.795	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	
6. Thu viện trợ		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.200.898.987	7. Chi nộp trả NS cấp trên	137.814.520
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	17.631.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	17.989.443.830
- Bổ sung có mục tiêu	307.569.898.987	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	3.777.384.719		
- Bội chi = chi - thu ¹			
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)		B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	429.389.722.074	429.389.722.074	414.821.667.854	485.965.336	58.768.567.117	355.567.135.401	96,6	96,6
A	THU NSNN	301.354.120.000	301.354.120.000	61.692.261.552	485.965.336	58.630.752.597	2.575.543.619	20,5	20,5
I	Thu nội địa để cân đối	301.354.120.000	301.354.120.000	61.692.261.552	485.965.336	58.630.752.597	2.575.543.619	20,5	20,5
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	0	0	321.837.296	0	321.837.296	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			321.837.296		321.837.296	0		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			0					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0					
	<i>Trong đó: Thu từ CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước</i>			0					
	- Thuế tài nguyên			0					
	<i>Trong đó: Thuế TN dầu, khí</i>			0					
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	24.027.000	0	24.027.000	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			30.000		30.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			23.997.000		23.997.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0					
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0					
	- Thuế tài nguyên								



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	7	8=3/1	9=3/2
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng					0			
	<i>Trong đó: Thu từ HD thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					0			
	<i>Trong đó: Thu từ HD thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0					
	- Thu từ khí thiên nhiên			0					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0					
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0					
	- Thuế tài nguyên								
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			0					
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			0					
	<i>Trong đó: Thu từ HD thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.380.000.000	54.380.000.000	29.640.230.301	0	29.226.629.022	413.601.279	54,5	54,5
	- Thuế giá trị gia tăng	27.110.000.000	27.110.000.000	21.569.872.670		21.164.544.863	405.327.807	79,6	79,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.800.000.000	10.800.000.000	1.018.538.387		1.018.538.387		9,4	9,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			11.819.244		3.545.772	8.273.472		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0					
	- Thuế tài nguyên	16.470.000.000	16.470.000.000	7.040.000.000		7.040.000.000		42,7	42,7
	- Thu khác			0					
5	Lệ phí trước bạ	5.400.000.000	5.400.000.000	6.967.982.388		6.737.937.432	230.044.956	129,0	129,0

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	7	8=3/1	9=3/2
6	Thuế sử dụng đất NN	4.000.000	4.000.000						
7	Thuế sử dụng đất phi NN	340.000.000	340.000.000	196.452.628		13.249.885	183.202.743	57,8	57,8
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.880.000.000	5.880.000.000	8.883.278.190	-80.009	7.922.182.554	961.175.645	151,1	151,1
9	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0		
	<i>Trong đó: - Thu từ HH NK</i>			0					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>								
10	Phí, lệ phí	24.000.000.000	24.000.000.000	6.245.904.275	164.334.000	6.008.583.250	72.987.025	26,0	26,0
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do CQNN trung ương, tỉnh thu			335.272.250	164.334.000	168.148.250	2.790.000		
	- Phí, lệ phí do CQNN địa phương thu			5.910.632.025		5.840.435.000	70.197.025		
	<i>Trong đó: phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>			5.808.000.000		5.808.000.000			
11	Tiền sử dụng đất	200.000.000.000	200.000.000.000	1.313.523.000	0	1.313.523.000	0	0,7	0,7
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			0					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			1.313.523.000		1.313.523.000			
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.850.120.000	1.850.120.000	238.142.767		238.142.767		12,9	
13	Thu tiền SD khu vực biển	0	0	0	0	0	0		
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>			0					
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			0					
14	Thu từ bán tài sản NN	0	0			0	0		
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>			0					

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	7	8=3/1	9=3/2
	- Do địa phương			0			0		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Do TƯ xử lý			0					
	- Do ĐP xử lý			0					
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0					
17	Thu khác ngân sách	9.500.000.000	9.500.000.000	1.037.419.407	321.711.345	1.176.091	714.531.971	10,9	10,9
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			0					
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	6.823.464.300	0	6.823.464.300	0		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			0					
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			6.823.464.300		6.823.464.300			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						0		
20	Thu cổ tức và LN sau thuế			0					
21	Thu từ hoạt động XSKT (kể cả xổ số điện toán)			0					
II	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất								
III	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0		
I	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0		
1.1	Thuế tài nguyên			0					
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0					

KIỂM TRA

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	7	8=3/1	9=3/2
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			0					
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			0					
1.5	Thuế đặc biệt			0					
1.6	Thu khác			0					
2	<i>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</i>			0					
3	<i>Phụ thu về dầu, khí</i>			0					
4	<i>Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm DN có vốn đầu tư nước ngoài)</i>			0					
IV	Thu Hải quan	0	0	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu			0					
2	Thuế nhập khẩu			0					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			0					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0					
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0					
8	Phí, lệ phí hải quan			0					
9	Thu khác			0					
V	Thu Viện trợ			0					

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	7	8=3/1	9=3/2
VI	Các khoản huy động, đ.góp	0	0	0	0	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			0					
2	Các khoản huy động đóng góp khác						0		
VII	Thu hồi vốn của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nội NS			0					
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0					
2.2	Thu lãi cho vay			0					
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0					
B	VAY CỦA NSDP			0					
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			0					
1	Vay trong nước			0					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0					
II	Vay để trả nợ gốc vay			0					
1	Vay trong nước			0					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0					
C	THU CHUYỂN GIAO NS	128.035.602.074	128.035.602.074	325.200.898.987	0	0	325.200.898.987	254,0	254,0
I	Thu BS từ NS cấp trên	128.035.602.074	128.035.602.074	325.200.898.987	0	0	325.200.898.987	254,0	254,0
1.	Bổ sung cân đối	17.631.000.000	17.631.000.000	17.631.000.000			17.631.000.000	100,0	100,0
2.	Bổ sung có mục tiêu	110.404.602.074	110.404.602.074	307.569.898.987	0	0	307.569.898.987		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	7	8=3/1	9=3/2
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	110.404.602.074	110.404.602.074	307.569.898.987			307.569.898.987		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0					
II	Thu hồi CK chi năm trước			0					
D	THU CHUYỂN NGUỒN			27.790.692.795			27.790.692.795		
E	THU KẾT DƯ NS			0					
F	NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN			137.814.520		137.814.520			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Chi ngân sách cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	152.011.602.074	152.011.602.074	333.662.492.332	219,5%	219,5%
I	Chi đầu tư phát triển	20.000.000.000	20.000.000.000	187.622.717.800	938,1%	938,1%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, DA theo lĩnh vực	20.000.000.000	20.000.000.000	187.622.717.800	938,1%	938,1%
1.1	Chi quốc phòng					
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			6.944.368.000		
1.4	Chi khoa học và công nghệ					
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			2.328.682.000		
1.6	Chi văn hoá thông tin					
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
1.8	Chi thể dục thể thao			661.769.800		
1.9	Chi bảo vệ môi trường			655.497.000		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			150.993.949.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			13.388.271.000		
1.12	Chi bảo đảm xã hội			12.650.181.000		
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng;....					
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật (Ghi thu - Ghi chi GPMB các dự án vào NS)					
II	Chi ĐTPT, QHND, UT		13.323.703.000			
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	131.102.602.074	116.161.434.124	146.039.774.532	111,4%	125,7%
1	Chi quốc phòng		1.636.411.400	4.468.563.150		273,1%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		959.000.000	948.599.872		98,9%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		73.614.368.500	72.708.654.510		98,8%
4	Chi khoa học và công nghệ					
5	Chi y tế, dân số và gia đình		7.401.066.699	6.485.397.969		87,6%
6	Chi văn hoá thông tin		4.059.967.000	4.853.905.287		119,6%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.295.000.000	2.251.048.600		98,1%



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Chi ngân sách cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6
8	Chi thể dục thể thao		453.000.000	364.739.166		80,5%
9	Chi bảo vệ môi trường		531.881.705	2.654.460.031		499,1%
10	Chi các hoạt động kinh tế		804.000.000	3.036.322.410		377,7%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		16.754.878.157	36.472.216.175		217,7%
12	Chi đảm bảo xã hội		6.081.886.293	11.595.917.362		190,7%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		1.569.974.370	199.950.000		12,7%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng	909.000.000	2.526.464.950			0,0%
VI	Chi từ nguồn tăng thu					
VII	Tiết kiệm 10%					
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			137.814.520		
1	Bổ sung cân đối					
2	Bổ sung có mục tiêu					
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			137.814.520		
4	Chi hỗ trợ các địa phương khác					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			17.989.443.830		
1	Chi chuyển nguồn			17.989.443.830		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng					
	TỔNG SỐ	152.011.602.074	152.011.602.074	351.789.750.682	231,4%	231,4%

